TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:108/2021/DS-ST
Ngày: 29-11-2021
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Rmah HThuyên
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Doãn Thị Lệ
2. Ông Quách Đình Hoằng

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Yến-Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Cao Thảo Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2021/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Yến L1
Địa chỉ: Thôn 3, xã An P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.
2. Bị đơn: Ông Võ Văn T
Địa chỉ: Thôn 3, xã An P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
3. Người làm chứng: Bà Trần Thị Kim L2
Địa chỉ: Thôn 3, xã An P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Yến L1 trình bày:

Ngày 05-12-2013, ông Võ Văn T và bà Trần Thị Kim L2 đã vay bà L1 số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, để bảo đảm tiền vay ông T, bà L2 đã thế chấp 01 Giấy tờ xe biển số 81M-5297, 01 Giấy tờ đất, cụ thể là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông W địa chỉ tại: Plei W, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Thửa đất số 904; tờ bản đồ số 01; địa chỉ thửa đất tại thôn 4, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông W với ông T, bà L *(bản viết tay, không có công chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương)*.

Đến ngày 28-5-2017 (Âm lịch), vợ chồng ông T, bà Liên đã trả 20.000.000 đồng và nhận lại giấy tờ xe nói trên, còn lại 30.000.000 đồng hẹn 3 tháng sau sẽ trả

đủ và bà L1 còn giữ lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Wan địa chỉ tại: Plei W, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Wvới vợ T, bà L2.

Ngày 28-5-2017, ông T vay thêm số tiền 10.000.000 đồng và hẹn cuối tháng 6 âm lịch sẽ trả đủ cho bà L1 nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Tháng 10 năm 2019, ông T và bà L2 không còn chung sống với nhau nữa, phần tiền 30.000.000 đồng hai người tự thỏa thuận chia đôi mỗi người trả cho bà L1 15.000.000 đồng. Đối với bà L2 đã thỏa thuận được việc trả nợ với bà L1, tuy nhiên phần ông T còn nợ 15.000.000 đồng và 10.000.000 đồng ông T vay ngày 28-5-2017, tổng cộng 25.000.000 đồng đến nay ông T vẫn không trả cho bà L1.

Do vậy, bà Trần Thị Yến L1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn T phải trả cho bà L1 số tiền còn nợ 25.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng, tạm tính 30 tháng là 11.250.000 đồng.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà L1 đã cung cấp cho Tòa án 01 Giấy mượn tiền ngày 05-12-2013 và ngày 28-5-2017 Âm lịch (Bản chính).

Tại văn ban trình bày ý kiến, bà Trần Thị Kim L2 trình bày:

Bà và ông Võ Văn T chung sống với nhau như vợ chồng, trong thời gian chung sống bà và ông Thuận thuê nhà ở thôn 3, xã An P, thành phố P.

Vào ngày 05-12-2013, bà và ông Võ Văn T đã vay bà Trần Thị Yến L1 số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng và đã giao cho bà L1giữ giấy tờ xe mô tô BS 81m-5297. Đến ngày 28-5-2017 (Âm lịch), bà và ông T đã trả 20.000.000 đồng và nhận lại giấy tờ xe nói trên, còn lại 30.000.000 đồng. Hiện nay, bà và ông T không còn chung sống với nhau nữa, số tiền 30.000.000 đồng này, bà có trách nhiệm trả một nửa là 15.000.000 đồng và bà đã thỏa thuận việc trả nợ với bà L1 xong, phần 15.000.000 đồng ông T có trách nhiệm trả cho bà L1 không liên quan đến bà L2 nữa.

Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn ông Võ Văn T. Tuy nhiên, ông T không đến Tòa án để cung cấp chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do vậy, ông T không có lời khai tại hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa:

Bà Trần Thị Yến L1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn T phải trả cho bà L1 các khoản:

-Số tiền còn nợ 15.000.000 đồng của khoản vay ngày 05-12-2013 (Âm lịch) và tiền lãi của số tiền này tính từ ngày 03-4-2017 âm lịch (tức ngày 28-4-2017 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

-Số tiền còn nợ 10.000.000 đồng của khoản vay ngày 28-5-2017 âm lịch (ngày 22-6-2017 dương lịch) và tiền lãi chậm trả của số tiền này tính từ ngày 28-6-2017 âm lịch (ngày 21-7-2017 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bà Trần Thị Yến L1 phải trả lại cho ông Võ Văn T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông W địa chỉ tại: Plei W, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông W với ông T vì việc

thế chấp không đảm bảo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, đương sự. Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị Yến L1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn T trả số tiền đã vay là 25.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là ông Võ Văn T có nơi cư trú tại thôn 3, xã An P, thành phố P, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Võ Văn T và bà Liên đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà L2.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào giấy Giấy mượn tiền đề ngày 05-12-2013 thì ông Võ Văn T cùng vợ là Trần Thị Kim L2 đã vay bà Trần Thị Yến L1 số tiền 50.000.000 đồng và ông T, bà L2 đã thế chấp 01 Giấy tờ xe biển số 81M-5297, 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông W địa chỉ tại: Plei W, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Thửa đất số 904; tờ bản đồ số 01; địa chỉ thửa đất tại thôn 4, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Wan với vợ chồng ông T, bà L2 *(bản viết tay, không có công chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương)*.

Tại phần phía dưới giấy mượn tiền bà L1có ghi nội dung là ngày 03-4-2017 âm lịch (ngày 28-4-2017 dương lịch) bà L1 đã trả lại giấy tờ xe và đã nhận tiền ông T, bà L2 trả trước 20.000.000 đồng, còn nợ 30.000.000 đồng và hẹn 03 tháng sẽ trả đủ với lãi suất theo thỏa thuận. Đây là hợp đồng vay có thời hạn, có lãi và là khoản nợ chung của ông T, bà L2, do vậy khi không còn sống chung nữa thì mỗi người phải trả một nửa số tiền còn nợ cho bà L1.

Giấy mượn tiền đề ngày 28-5-2017 âm lịch (ngày 22-6-2017 dương lịch) có nội dung đã ghi là ông Võ Văn T cùng vợ Trần Thị Kim L2 có mượn vợ chồng L Q 10.000.000 đồng và hẹn cuôi tháng 6 âm lịch trả. Tuy nhiên, giấy mượn tiền này chỉ có chữ ký của ông Thuận và sau này bà L1tự ký tên bà L2 vào giấy mượn tiền. Do vậy, xác định đây là nợ riêng của ông T nên ông T có nghĩa vụ phải trả cho bà L1.

Căn cứ vào hai giấy mượn tiền trên thì ông T còn nợ bà L1 số tiền 25.000.000 đồng, do vậy yêu cầu khởi kiện của bà L1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về số tiền lãi: Bà L1 yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi của các khoản vay với mức lãi suất theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với Giấy mượn tiền đề ngày 05-12-2013 không có thể hiện lãi suất, tuy nhiên, phía dưới giấy mượn tiền này có nội dung ngày 03-4-2017 âm lịch (ngày 28-4-2017 dương lịch) ông T, bà L2 đã trả 20.000.000 đồng và còn nợ bà L1 30.000.000 đồng và hẹn 03 tháng sẽ trả đủ với lãi suất theo thỏa thuận. Như vậy, đối với số tiền 30.000.000 thì xem như các bên đã thỏa thuận lãi suất nhưng không xác định rõ lãi suất nên lãi suất trong trường hợp này được xác định bằng 50% mức

lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng.

Về thời hạn tính lãi: Được tính từ ngày 28-4-2017 đến ngày 29-11-2021 là 55 tháng 01 ngày, cụ thể ông T phải chịu 15.000.000 đồng x 0,83% x 55 tháng 01 ngày bằng 6.852.500 đồng.

Đối với Giấy mượn tiền đề ngày 28-5-2017 âm lịch (ngày 22-6-2017 dương lịch) có thể hiện thời hạn và lãi suất nhưng chữ lãi suất là do bà Li tự ghi sau nên xác định là hợp đồng vay có thời hạn nhưng không có lãi suất, tuy nhiên sau khi hết hạn trả nợ thì ông T phải chịu cả tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng.

Về thời hạn tính lãi, tại giấy mượn tiền trên có thể hiện là đến ngày 28-6-2017 âm lịch (ngày 21-7-2017 dương lịch) hết thời hạn trả nợ nên ông T phải chịu tiền lãi chậm trả từ ngày 22-7-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 29-11-2021 là 52 tháng 07 ngày, cụ thể là: 10.000.000 đồng x 0,83% x 52 tháng 7 ngày bằng 4.339.333 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi, ông T phải trả cho bà Li là 11.191.833 đồng.

Từ các nhận định định trên, thấy rằng yêu cầu của bà Trần Thị Yến L1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông W địa chỉ tại: Plei W, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông W với ông T, bà L2 mà nguyên đơn bà Trần Thị Yến L1 đang giữ do đã nhận thế chấp của ông T, bà L2. Xét việc thế chấp này không đảm bảo theo quy định của pháp luật nên buộc bà L1phải trả lại cho ông T.

[5] Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 274; Điều 275; Điều 317; Điều 357; Điều 463; 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

***Xử*:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Yến L1.

Buộc ông Võ Văn T phải trả cho bà Trần Thị Yến L1 số tiền 36.191.833đ (Ba mươi sáu triệu, một trăm chín mươi mốt nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng), trong đó: Nợ gốc là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 11.191.833đ (Mười một triệu, một trăm chín mươi mốt nghìn, tám trăm ba mươi ba nghìn).

Buộc bà Trần Thị Yến L1 phải trả lại cho ông Võ Văn T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông W địa chỉ tại: Plei Wău, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông W với ông T, bà L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Buộc ông Võ Văn T phải chịu 1.809.592đ (Một triệu, tám trăm lẻ chín nghìn, năm trăm chín mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Yến L1 không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho bà 906.250đ (Chín trăm lẻ sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0012327 ngày 23 tháng 3 năm 2021 của chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Rmah HThuyên